

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



THIỆT THỰC-HIỆU QUẢ-HÀI HÒA

**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
(Khóa 25)**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Tài chính - Ngân hàng**

Tên tiếng Anh: **Finance and Banking**

Mã ngành: **7340201**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHTG ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

Đồng Tháp, năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	3
1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo.....	1
2. Thông tin về chương trình đào tạo	1
2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo	1
2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo.....	1
3. Chuẩn đầu vào.....	1
4. Cấp bằng tốt nghiệp.....	2
PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH	4
1. Mục tiêu cụ thể	4
2. Chuẩn đầu ra	5
2.1. Kiến thức.....	5
2.2. Kỹ năng	5
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm.....	5
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT	6
PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH	6
1. Cấu trúc chương trình đào tạo	6
2. Khung chương trình đào tạo.....	7
3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ	11
4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần.....	11
5. Đề cương chi tiết học phần	13
6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học	14
7. Thông tin cập nhật	14

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Khóa 25

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHTG ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

1. Thông tin về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Tài chính - Ngân hàng**
- Tên ngành:
 - + Tiếng Việt: **Tài chính - Ngân hàng**
 - + Tiếng Anh: **Finance and Banking**
- Mã ngành: 7340201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: **Cử nhân Tài chính - Ngân hàng**
 - + Tiếng Anh: **Bachelor of Finance and Banking**
- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:
 - + Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính - Ngân hàng Trường Đại học An Giang;
 - + Chương trình đào tạo đại học ngành Tài chính - Ngân hàng Trường Đại học Kinh tế - Luật TP. HCM.

1.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo người học có kiến thức cơ bản về các vấn đề chính trị, văn hóa, xã hội, tự nhiên, có kiến thức chuyên sâu về tài chính ngân hàng; có năng lực thực hành và trách nhiệm nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập và giải quyết nhiệm vụ chuyên môn của ngành; có năng lực tự chủ, nghiên cứu và các kỹ năng mềm cần thiết để có thể thích nghi, hòa hợp tốt với công việc, xã hội.

2. Chuẩn đầu vào

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 235/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

3. Cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu cụ thể

1.1. Kiến thức

PO01: Kiến thức cơ bản về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, tự nhiên để phục vụ cho học tập, nghiên cứu và giao tiếp.

PO02: Kiến thức cơ sở về kinh tế, quản trị, kế toán và luật,... để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập nâng cao trình độ.

PO03: Kiến thức chuyên sâu về ngành TCNH bao gồm nghiệp vụ ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, phân tích hoạt động kinh doanh, thẩm định tín dụng để phân tích, đánh giá về tài chính, hoạt động kinh doanh doanh nghiệp; thẩm định và thực hiện nghiệp vụ ngân hàng.

1.2. Kỹ năng

PO04: Kỹ năng nhận biết được bản thân để phát huy tiềm năng; hiểu được ý nghĩa cuộc sống để hướng đến hạnh phúc, có trách nhiệm với gia đình và cộng đồng, xã hội.

PO05: Có năng lực số, kỹ năng khám phá tri thức mới nhằm giải quyết những vấn đề thực tiễn một cách khoa học, mang lại hiệu quả cao; sáng tạo ra những cách làm mới.

PO06: Kỹ năng nghề nghiệp của một người làm việc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

PO07: Kỹ năng mềm (suy luận và giải quyết vấn đề, giao tiếp, làm việc nhóm,...) để làm việc và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau.

1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PO08: Có năng lực tự học, tự chủ, làm việc nhóm, có khả năng khởi nghiệp.

PO09: Có sức khỏe và nghị lực để khắc phục những khó khăn, thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.

PO10: Ý thức trách nhiệm cao, tác phong làm việc chuẩn mực, đức tính trung thực, học tập và rèn luyện để nâng cao năng lực, phẩm chất cá nhân.

1.4. Vị trí nghề nghiệp

- Có thể đảm nhận các công việc: giao dịch viên, kế toán viên (TCTD), chuyên viên tín dụng, chuyên viên quan hệ khách hàng, chuyên viên thanh toán quốc tế; chuyên viên tư vấn và đầu tư tài chính, ... ;
- Có thể làm việc tại các tổ chức tín dụng, cơ quan quản lý nhà nước về tài chính - ngân hàng và các loại hình doanh nghiệp khác;
- Có khả năng tự tìm kiếm cơ hội kinh doanh, thực hiện khởi nghiệp cho bản thân.

1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu và học lên các chương trình đào tạo sau đại học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

K01: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, chuyển đổi số, khoa học chính trị và pháp luật.

K02: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động để hỗ trợ giải quyết các vấn đề chuyên môn của ngành TCNH.

K03: Kiến thức chuyên sâu và mở rộng của ngành TCNH để phân tích, đánh giá về tài chính, hoạt động kinh doanh doanh nghiệp; thẩm định và thực hiện nghiệp vụ ngân hàng.

K04: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình hình thành ý tưởng, thiết kế, hiện thực hóa và vận hành công việc chuyên môn của ngành.

2.2. Kỹ năng

S01: Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc.

S02: Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, có kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

S03: Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày/thuyết trình, kỹ năng đàm phán, bán hàng để thích nghi, hòa hợp và thực hiện mục tiêu nhiệm vụ giao dịch kinh doanh.

S04: Kỹ năng thực hành nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề nghiệp vụ chuyên môn của ngành TCNH trong phân tích, thẩm định và ra quyết định, thực hiện các nghiệp vụ; xây dựng và phát triển kế hoạch tài chính, tín dụng.

S05: Kỹ năng dẫn dắt, khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

A01: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm.

A02: Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tinh thần phục vụ đất nước và cộng đồng tốt, tự chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức và pháp luật.

A03: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra											
	Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
PO01	x	x										
PO02		x		x								
PO03			x	x								
PO04					x							
PO05	x				x	x			x	x		
PO06					x			x	x			
PO07							x					
PO08									x	x		
PO09												x
PO10										x	x	

Ghi chú: dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **159**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **125**

(Không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).

1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	36	4	40	32,0
2	Kiến thức cơ sở ngành	23	2	25	20,0
3	Kiến thức ngành	26	12	38	30,4
4	Kiến thức Bổ trợ	9	6	15	12,0
5	Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế	1	0	1	0,8
6	Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận	0	6	6	4,8
Tổng cộng		95	30	125	100

2. Khung chương trình

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							11	11	
00033	Triết học Mác-Lênin	45					3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30					2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30					2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30					2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30					2	2	03212+
1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật							8	6	
71012	Pháp luật đại cương	30	0				2	2	
69552	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong ngành Tài chính-Ngân hàng	27	6				2	2	
Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
15362	Kỹ năng giao tiếp	15	30				2	2	
11992	Kỹ năng đàm phán và tổ chức cuộc họp	15	30				2		
1.3. Ngoại ngữ									
1.3.1. Học phần điều kiện (*)							6	6*	
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
1.3.2. Học phần tích lũy							12	12	
08024	English 1	60					4	4	08012
08034	English 2	60					4	4	08024 ⁺

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
08044	English 3	60					4	4	08034 ⁺
1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên - Môi trường							13	11	
08133	Toán cao cấp C	30	30				3	3	
08733D	Xác suất - Thống kê A	30	30				3	3	08133 ⁺
30093	Kỹ năng số	15		60			3	3	
Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
11902	Con người và môi trường	30					2	2	
69032	Tài chính xanh	28	4				2		
1.5. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)									
1.5.1. Giáo dục thể chất							9	3*	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1*	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+
12271	Đá cầu 1			30			1		12371+
12411	Bóng rổ 1			30			1		12371+
Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12281	Đá cầu 2			30			1		12271+
12461	Bóng rổ 2			30			1		12411+
1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh*							8	8*	
12813	Giáo dục quốc phòng I	45					3	3*	
12922	Giáo dục quốc phòng II	30					2	2*	
12931	Giáo dục quốc phòng III			30			1	1*	
12942	Giáo dục quốc phòng IV			60			2	2*	
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương							44	40	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Cơ sở ngành							27	25	
66043	Kinh tế vi mô	42	6				3	3	
66063	Kinh tế vĩ mô	42	6				3	3	66043 ⁺
69572	Pháp lý tài chính ngân hàng	27	6				2	2	

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
68063	Nguyên lý kế toán	42	6				3	3	
70013	Marketing căn bản	42	6				3	3	
67003	Quản trị học	42	6				3	3	
66093	Kinh tế lượng	30		30			3	3	08733D+
69023	Nhập môn tài chính tiền tệ	45					3	3	
Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
68782	Nguyên lý thống kê kinh tế	28	4				2	2	
66102	Kinh tế quốc tế	28	4				2		
2.2. Ngành							45	38	
69103	Tài chính doanh nghiệp 1	42	6				3	3	69023 ⁺
69123	Tài chính doanh nghiệp 2	42	6				3	3	69103 ⁺
68213	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	41	8				3	3	69023 ⁺
69132	Tài chính quốc tế	28	4				2	2	69023 ⁺
68023	Phân tích hoạt động kinh doanh	42	6				3	3	
69043	Thanh toán quốc tế	42	6				3	3	69023 ⁺
68112	Thị trường tài chính	28	4				2	2	69023 ⁺
69172	Thẩm định dự án đầu tư	27	6				2	2	
69323	Thẩm định tín dụng	41	8				3	3	68023+
69092	Toán tài chính	27	6				2	2	
Chọn tự do 6 (tích lũy tối thiểu 6 TC)									
69112	Thị trường chứng khoán	27	6				2	6	
69343	Quản trị rủi ro tài chính	42	6				3		67003 ⁺
69472	Định giá tài sản	27	6				2		
69672	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng	27	6				2		
Chọn tự do 7 (tích lũy tối thiểu 6 TC)									
69272	Bảo hiểm	27	6				2	6	
68052	Ngân hàng trung ương	27	6				2		
69282	Marketing ngân hàng	28	4				2		70013 ⁺
69772	Tài chính vi mô	27	6				2		
69872	Công nghệ tài chính	27	6				2		
2.3. Chuyên sâu/Bổ trợ							28	15	
69253	Tài chính công	42	6				3	3	69023 ⁺
68323	Kế toán ngân hàng	42	6				3	3	68063 ⁺

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
69193	Quản trị ngân hàng thương mại	41	8				3	3	67003 ⁺
Chọn tự do 8 (tích lũy tối thiểu 3 TC)									
67343	Thương mại điện tử	30		30			3	3	67003 ⁺ 70013 ⁺
68122	Kế toán quản trị	28	4				2		68063 ⁺
68252	Kiểm toán 1	28	4				2		68063 ⁺
69372	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng	27	6				2		08044 ⁺
Chọn tự do 9 (tích lũy tối thiểu 3 TC)									
68002	Thống kê doanh nghiệp	28	4				2	3	
67042	Tâm lý quản lý trong kinh doanh	27	6				2		
67393	Khởi nghiệp kinh doanh	42	6				3		67003 ⁺ 70013 ⁺
68413	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	42	6				3		68063 ⁺
2.4. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế, Khóa luận/Chuyên đề cuối khóa							15	7	
2.4.1. Thực tập nghề nghiệp và tham quan thực tế							1	1	
69671	Kiến tập thực tế				45		1	1	69123 ⁺ 68213 ⁺
2.4.2. Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận							14	6	
Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)									
Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)							8	6	
69364	Chuyên đề cuối khóa (Tài chính- Ngân hàng)				18 0		4	6	69123 ⁺ 69323 ⁺ 68213 ⁺
69352	Đầu tư tài chính	27	6				2		
69792	Tài chính cá nhân	27	6				2		
Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)							6	6	
69396	Khóa luận cuối khóa (Tài chính- Ngân hàng)					360	6	6	69123 ⁺ 69323 ⁺ 68213 ⁺
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							115	85	
Số tín chỉ tổng cộng: 159 TC, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 125 TC									

Các ký hiệu và viết tắt:

(*) Học phần điều kiện:

- Đối với các học phần điều kiện General English 1, General English 2: người học phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần của chương trình môn học tiếng Anh không chuyên có trong chương trình đào tạo, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

- Đối với các học phần điều kiện thuộc khối kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh: người học phải học và đạt để đủ điều kiện xét tốt nghiệp, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(**) Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong hệ tích hợp thống thông tin TGUIIS đối với học phần General English 2, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.

- LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.

- TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TH (Thực hành): Người học nghe, nhìn GV thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.

- TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.

- ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.

- TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.

- TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.

- HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)

- HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)⁺.

3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học

Sơ đồ đào tạo của các học phần theo học kỳ:

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

4. Ma trận phân bố chi tiết CĐR của CTĐT vào các học phần

4.1. Bảng chi tiết CĐR của CTĐT

Số TT	Ký hiệu CĐR	Nội dung CĐR	Ghi chú
1	KIẾN THỨC		
1.1	K01	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, chuyển đổi số, khoa học chính trị và pháp luật.	
1.1.1	K01.1	Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật đại cương, quốc phòng - an ninh, văn hóa và môi trường.	
1.1.2	K01.2	Vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất nhằm có được sức khỏe để học tập và làm việc.	
1.1.3	K01.3	Vận dụng được kiến thức về ứng dụng kỹ năng số vào học tập, nghiên cứu, làm việc.	
1.1.4	K01.4	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên.	
1.1.5	K01.5	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội.	
1.2	K02	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động để hỗ trợ giải quyết các vấn đề chuyên môn của ngành TCNH.	
1.2.1	K02.1	Vận dụng kiến thức về quản trị.	
1.2.2	K02.2	Vận dụng kiến thức về kinh tế, tài chính, tiền tệ.	
1.2.3	K02.3	Vận dụng kiến thức về luật.	
1.2.4	K02.4	Vận dụng kiến thức về thương mại, marketing.	
1.2.5	K02.5	Vận dụng kiến thức về kế toán, thuế, bảo hiểm.	
1.2.6	K02.6	Vận dụng kiến thức về thống kê, định lượng.	
1.3	K03	Kiến thức chuyên sâu và mở rộng của ngành TCNH để phân tích, đánh giá về tài chính, hoạt động kinh doanh doanh nghiệp; thẩm định và thực hiện nghiệp vụ ngân hàng.	
1.3.1	K03.1	Phân tích được kiến thức về tài chính, hoạt động kinh doanh.	
1.3.2	K03.2	Phân tích được kiến thức về nghiệp vụ ngân hàng.	
1.3.3	K03.3	Vận dụng được kiến thức về thẩm định.	
1.3.4	K03.4	Vận dụng được kiến thức về thị trường.	
1.3.5	K03.5	Vận dụng được kiến thức thực hành chuyên môn.	
1.4	K04	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình hình thành ý tưởng, thiết kế, hiện thực hóa và vận hành công việc chuyên môn của ngành.	

1.4.1	K04.1	Vận dụng kiến thức về lập kế hoạch cho nhiệm vụ/công việc chuyên môn.	
1.4.2	K04.2	Vận dụng kiến thức về tổ chức, vận hành cho nhiệm vụ/công việc chuyên môn.	
1.4.3	K04.3	Vận dụng kiến thức về đánh giá cho nhiệm vụ/công việc chuyên môn.	
2	KỸ NĂNG		
2.1	S01	Kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề; đánh giá chất lượng công việc.	
2.1.1	S01.1	Nhận xét, phản biện, phê phán.	
2.1.2	S01.2	Xác định và khái quát hóa vấn đề.	
2.1.3	S01.3	Tổng hợp, phân tích được các thông tin có liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.	
2.1.4	S01.4	Đề xuất giải pháp.	
2.1.5	S01.5	Xác định mục tiêu, các tiêu chí đánh giá và đánh giá chất lượng công việc.	
2.1.6	S01.6	Xác định các tiêu chí đánh giá thành viên và thực hiện đánh giá kết quả làm việc của mỗi thành viên.	
2.2	S02	Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, có kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
2.2.1	S02.1	Sử dụng ngoại ngữ giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày.	
2.2.2	S02.2	Đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ.	
2.2.3	S02.3	Sử dụng kỹ năng số giải quyết vấn đề trong học tập và làm việc.	
2.3	S03	Kỹ năng giao tiếp, kỹ năng trình bày/thuyết trình, kỹ năng đàm phán, bán hàng để thích nghi, hòa hợp và thực hiện mục tiêu nhiệm vụ giao dịch kinh doanh.	
2.3.1	S03.1	Sử dụng các phương pháp giao tiếp hiệu quả.	
2.3.2	S03.2	Thực hiện kỹ năng trình bày và thuyết trình vấn đề.	
2.3.3	S03.3	Thực hiện kỹ năng đàm phán, bán hàng.	
2.4	S04	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề nghiệp vụ chuyên môn của ngành TCNH trong phân tích, thẩm định và ra quyết định, thực hiện các nghiệp vụ; xây dựng và phát triển kế hoạch tài chính, tín dụng.	
2.4.1	S04.1	Xây dựng kế hoạch, dự án.	
2.4.2	S04.2	Tổ chức thực hiện kế hoạch, dự án.	
2.4.3	S04.3	Đánh giá kế hoạch, dự án.	

2.5	S05	Kỹ năng dẫn dắt, khả năng khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	
2.5.1	S05.1	Phát triển kỹ năng dẫn dắt nhóm.	
2.5.2	S05.2	Xây dựng ý tưởng khởi nghiệp.	
3	NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
3.1	A01	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm.	
3.1.1	A01.1	Thực hiện công việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm.	
3.1.2	A01.2	Thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể trong thực hiện công việc.	
3.1.3	A01.3	Hướng dẫn cho người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn.	
3.1.4	A01.4	Giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn.	
3.2	A02	Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tinh thần phục vụ đất nước và cộng đồng tốt, tự chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức và pháp luật.	
3.2.1	A02.1	Có trách nhiệm nghề nghiệp.	
3.2.2	A02.2	Có trách nhiệm với tổ chức, xã hội, cộng đồng.	
3.3	A03	Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn các vấn đề trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.	
3.3.1	A03.1	Tự định hướng, nghiên cứu, khám phá vấn đề một cách độc lập, sáng tạo.	
3.3.2	A03.2	Thực hiện tích lũy kiến thức, kinh nghiệm thường xuyên, liên tục để đáp ứng nghiệp vụ chuyên môn.	

4.2. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

5. Đề cương chi tiết học phần

Phụ lục III: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình

6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm

học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình

- a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 02 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 01 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 05 tuần thực học, 02 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

- b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

7. Thông tin cập nhật

7.1. Cơ sở phát triển chương trình

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến 2020, định hướng đến 2025 (Quyết định số 252/QĐ-TTg)

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương

hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tiền Giang đến năm 2020; tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định 142/QĐ-TTg)

- Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Khung năng lực số cho người học.

- Kế hoạch số 924/KH-ĐHTG ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tiền Giang về việc Tổ chức rà soát, cập nhật, bổ sung và điều chỉnh chương trình đào tạo, chương trình dạy học áp dụng Khoá 25.

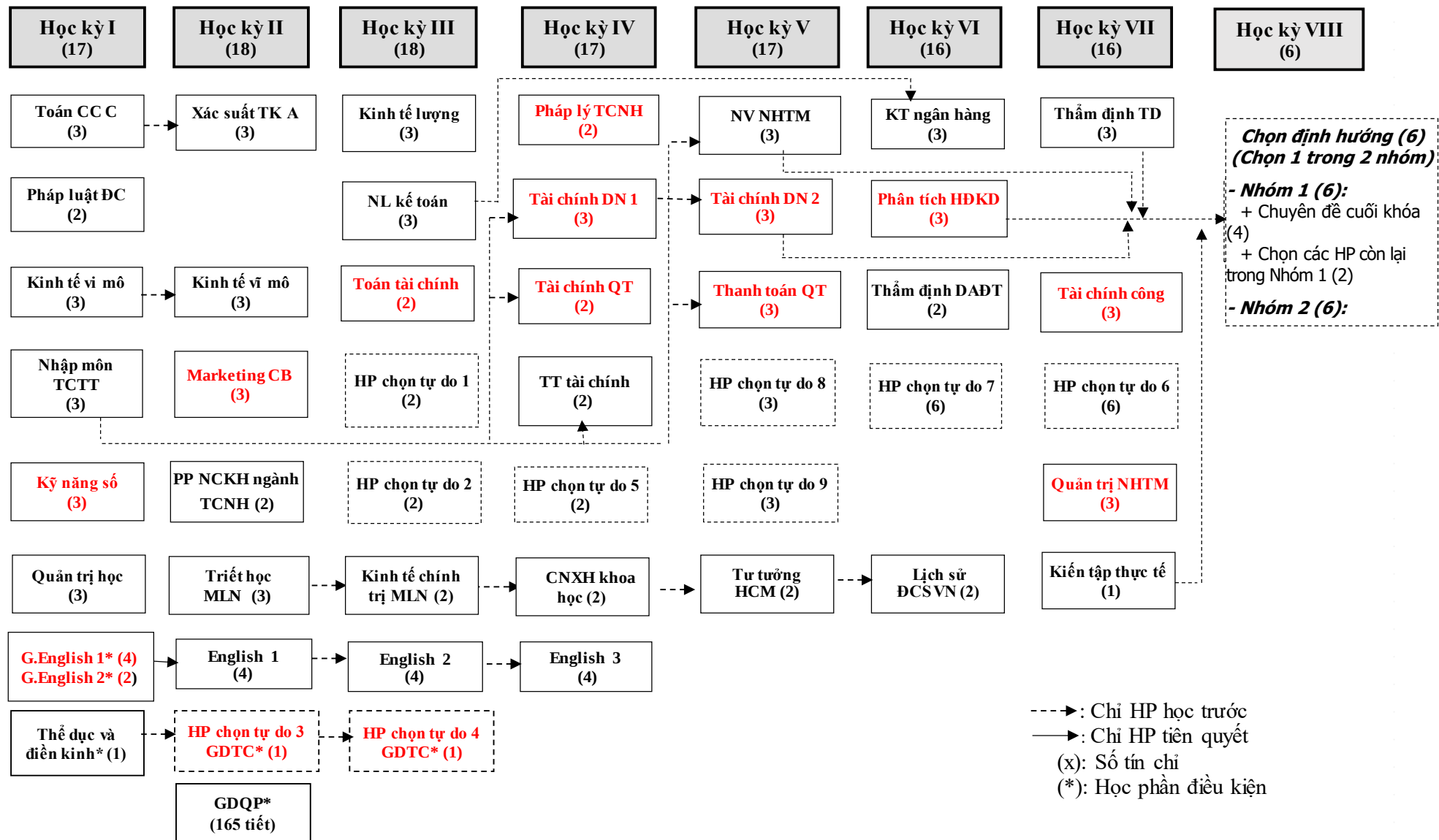
7.2. Thông tin kiểm định

Chương trình đào tạo ngành Tài chính - Ngân hàng trình độ đại học đã đạt kiểm định chất lượng chương trình đào tạo năm 2024./.

PHỤ LỤC I:

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC
CTĐT ĐH TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG**

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Tài chính - Ngân hàng - Khóa 25



PHỤ LỤC II:

MA TRẬN PHÂN BỐ CHI TIẾT CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT VÀO CÁC HỌC PHẦN

Phần 1: Kiến thức

[illegible]

HK	MHP	Học phần	CĐR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			K01					K02						K03					K04		
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K01.5	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K02.5	K02.6	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K04.1	K04.2	K04.3
	11992	Kỹ năng đàm phán và tổ chức cuộc họp					2														
	11902	Con người và môi trường	2																		
	69032	Tài chính xanh	2						2					2							
	08034	English 2																			
	68063	Nguyên lý kế toán										2		2							
	69092	Toán tài chính												3							
	66093	Kinh tế lượng			3								3								
	12441	Bóng chuyền 2*		3																	
	12481	Cầu lông 2*		3																	
	12281	Đá cầu 2*		3																	
	12461	Bóng rổ 2*		3																	
IV	02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2														
	08044	English 3																			
	68782	Nguyên lý thống kê kinh tế											3								
	66102	Kinh tế quốc tế							2												
	68112	Thị trường tài chính							3								3				
	69132	Tài chính quốc tế												3							
	69103	Tài chính doanh nghiệp 1												3		2		2			
	69572	Pháp lý tài chính ngân hàng	3					2		3											
	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3																		
	69123	Tài chính doanh nghiệp 2												3		2		3			

HK	MHP	Học phần	CĐR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			K01					K02						K03					K04		
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K01.5	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K02.5	K02.6	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K04.1	K04.2	K04.3
V	68213	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại													3	2					
	69043	Thanh toán quốc tế													3						
	67343	Thương mại điện tử			2						3								2	2	2
	68122	Kế toán quản trị										3									
	68252	Kiểm toán 1										3									
	69372	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng							3												
	68002	Thông kê doanh nghiệp											3								
	67042	Tâm lý quản lý trong kinh doanh					3	2													
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh						3			3								2	2	2
	68413	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ										3									
VI	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3																		
	68023	Phân tích hoạt động kinh doanh			3									3				3			
	69172	Thẩm định dự án đầu tư			2											3			3	3	3
	68052	Ngân hàng trung ương													3						
	69282	Marketing ngân hàng									3										
	69772	Tài chính vi mô												3	3						
	69872	Công nghệ tài chính			2										3						
	68323	Kế toán ngân hàng										3			3			3			
VII	69193	Quản trị ngân hàng thương mại			2			3		4					3			3	3	3	3

HK	MHP	Học phần	CĐR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần																		
			K01					K02						K03					K04		
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K01.5	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K02.5	K02.6	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K04.1	K04.2	K04.3
	69253	Tài chính công							3					3							
	69323	Thẩm định tín dụng			3											3		3	3	3	3
	69112	Thị trường chứng khoán															3				
	69343	Quản trị rủi ro tài chính			3			3						3					3	3	3
	69272	Bảo hiểm								4		3									
	69472	Định giá tài sản														3					
	69672	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng			4									3	3	3					
	69671	Kiến tập thực tế			4									3	3	3			3	3	3
VIII	69396	Khóa luận cuối khóa (TCNH)			4			3			4		4	4	4			4	4	4	4
	69364	Chuyên đề cuối khóa (TCNH)			4			3					4	4	4			4	4	4	4
	69352	Đầu tư tài chính												3							
	69792	Tài chính cá nhân												3							

Ghi chú: 1. Ghi nhớ, 2. Hiểu, 3. Áp dụng, 4. Phân tích, 5. Đánh giá-sáng tạo

Phần 2: Kỹ năng

HK	MHP	Học phần	CDR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																
			S01						S02			S03			S04			S05	
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S02.3	S03.1	S03.2	S03.3	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2
I	08133	Toán cao cấp C			2														
	71012	Pháp luật đại cương		2	2														
	66043	Kinh tế vi mô		2	2														
	30093	Kỹ năng số			3						3								
	67003	Quản trị học													2	2	2		
	69023	Nhập môn tài chính tiền tệ			2							2							
	12371	Thế dục và điền kinh*		2															
II	00033	Triết học Mác-Lênin	2	2															
	69552	Phương pháp NCKH trong ngành TCNH	2	2	2	2						2			2	2	2		
	70013	Marketing căn bản			2									2					
	08024	English 1							2	2									
	08733 D	Xác suất - Thống kê A		2	2														
		Giáo dục quốc phòng*		2															
	66063	Kinh tế vĩ mô		2	2														
	12391	Bóng chuyền 1*		2															
	12401	Cầu lông 1*		2															
	12271	Đá cầu 1*		2															
	12411	Bóng rổ 1*		2															
III	01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2															
	15362	Kỹ năng giao tiếp	2									3	2					2	
	11992	Kỹ năng đàm phán và tổ					2	2				3	3	3					

HK	MHP	Học phần	CĐR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																
			S01						S02			S03			S04			S05	
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S02.3	S03.1	S03.2	S03.3	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2
		chức cuộc họp																	
	11902	Con người và môi trường		2									2						
	69032	Tài chính xanh		2	2	2													
	08034	English 2							2	2									
	68063	Nguyên lý kế toán			2														
	69092	Toán tài chính			2								2						
	66093	Kinh tế lượng		2	2		2	2											
	12441	Bóng chuyền 2*		2															
	12481	Cầu lông 2*		2															
	12281	Đá cầu 2*		2															
	12461	Bóng rổ 2*		2															
IV	02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	2														
	08044	English 3							3	2									
	68782	Nguyên lý thống kê kinh tế			2														
	66102	Kinh tế quốc tế			3														
	68112	Thị trường tài chính		3	3	3							2						
	69132	Tài chính quốc tế			3							2	2						
	69103	Tài chính doanh nghiệp 1		3	3	3							2						
	69572	Pháp lý tài chính ngân hàng		3	3	3	2	2					2						
	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh																	
	69123	Tài chính doanh nghiệp 2		3	3	3						2	3						
	68213	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	3	3	3						2	2	2				2	

HK	MHP	Học phần	CĐR về Kỹ năng và TĐNL được phân bổ cho học phần																
			S01						S02			S03			S04			S05	
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S02.3	S03.1	S03.2	S03.3	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2
V	69043	Thanh toán quốc tế		3	3	3				3			3						
	67343	Thương mại điện tử												3	2	2	2		2
	68122	Kế toán quản trị		3	3														2
	68252	Kiểm toán 1			3								2						
	69372	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng							3	3									
	68002	Thống kê doanh nghiệp			3								2						
	67042	Tâm lý quản lý trong kinh doanh	2									3	2	3					
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh		3	3	3									2	2	2	3	3
	68413	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ		3	3														
VI	3022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2										3						
	68023	Phân tích hoạt động kinh doanh	4	3	4	3	3	3		3			3						
	69172	Thẩm định dự án đầu tư			3								3		3	3	3	3	3
	68052	Ngân hàng trung ương			3								3						
	69282	Marketing ngân hàng												3	3	3	3		
	69772	Tài chính vi mô		3	3	3							3						
	69872	Công nghệ tài chính		3	3	3					2		3						
	68323	Kế toán ngân hàng			4								3						
VII	69193	Quản trị ngân hàng thương mại	3	3	4	3	3	3				3	3		3			3	
	69252	Tài chính công		3	3	3							3						

HK	MHP	Học phần	CDR về Kỹ năng và TDNL được phân bổ cho học phần																
			S01						S02			S03			S04			S05	
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S01.5	S01.6	S02.1	S02.2	S02.3	S03.1	S03.2	S03.3	S04.1	S04.2	S04.3	S05.1	S05.2
	69323	Thẩm định tín dụng	4	3	4	3	3	3					3		4	4	4		
	69112	Thị trường chứng khoán											3						
	69343	Quản trị rủi ro tài chính	4	3	4	3	3	3				3	3		4	4	4		
	69272	Bảo hiểm		3	3		3					3		4					
	69472	Định giá tài sản		3	3	3						3							
	69672	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng		3	3	3						3		4					
	69671	Kiến tập thực tế	4	3	3	3	4	4				4	3		4	4	4		
VIII	69396	Khóa luận cuối khóa (TCNH)	4	4	4	4						4	4						
	69364	Chuyên đề cuối khóa (TCNH)	4	4	4	4						4	4	4					
	69352	Đầu tư tài chính		3	3	3						3							
	69792	Tài chính cá nhân		3	3	3						3							

Ghi chú: 1. Bắt chước, 2. Làm được, 3. Làm chính xác, 4. Phối hợp, 5. Thuần thục

Phần 3: Mức tự chủ và trách nhiệm

HK	MHP	Học phần	CĐR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2

HK	MHP	Học phần	CĐR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
I	08133	Toán cao cấp C	2						2	
	71012	Pháp luật đại cương	2	2						
	66043	Kinh tế vi mô	2				2	2	2	
	30093	Kỹ năng số	3						3	
	67003	Quản trị học			2	2			2	
	69023	Nhập môn tài chính tiền tệ		2			2			2
	12371	Thế dục và điền kinh*								
II	00033	Triết học Mác-Lênin	2	2			2	2		
	69552	Phương pháp NCKH trong ngành TCNH	2	2	2	2	2		2	
	70013	Marketing căn bản	2	2			2	2	2	2
	08024	English 1								2
	08733D	Xác suất - Thống kê A	2							
	12813	Giáo dục quốc phòng*						2		
	66063	Kinh tế vĩ mô	2				2	2		
III	01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2			2	2		
	15362	Kỹ năng giao tiếp	2							
	11992	Kỹ năng đàm phán và tổ chức cuộc họp	2				2			
	11902	Con người và môi trường						2		
	69032	Tài chính xanh	2	2			2		2	2
	08034	English 2								2
	68063	Nguyên lý kế toán						2		
	69092	Toán tài chính	3							
	66093	Kinh tế lượng		2			2	2	2	

HK	MHP	Học phần	CĐR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
HK	12391	Bóng chuyền 1*								
	12401	Cầu lông 1*								
	12271	Đá cầu 1*								
	12411	Bóng rổ 1*								
IV	02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học		2			2	2		
	08044	English 3								2
	12441	Bóng chuyền 2*								
	12481	Cầu lông 2*								
	12281	Đá cầu 2*								
	12461	Bóng rổ 2*								
	68782	Nguyên lý thống kê kinh tế	3				2			
	66102	Kinh tế quốc tế	3							
	68112	Thị trường tài chính	3	2			2		2	2
	69132	Tài chính quốc tế	3				3	3		
	69103	Tài chính doanh nghiệp 1	3	3			3		2	2
	69572	Pháp lý tài chính ngân hàng	3	3			3			2
V	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh								2
	69123	Tài chính doanh nghiệp 2	3				3		3	
	68213	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3	3			3	3	2	2
	69043	Thanh toán quốc tế	3				3			3
	67343	Thương mại điện tử	3	3			3		2	
	68122	Kế toán quản trị	3							2
	68252	Kiểm toán 1	3				3		2	

HK	MHP	Học phần	CĐR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
HK	69372	Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng	3	3						2
	68002	Thống kê doanh nghiệp	3						2	
	67042	Tâm lý quản lý trong kinh doanh	3	3	2	2				
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh	3		2	2	3			2
	68413	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	3				2			2
VI	3022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	3							3
	68023	Phân tích hoạt động kinh doanh	4	3			3	3		
	69172	Thẩm định dự án đầu tư	3	3	3	3			3	
	68052	Ngân hàng trung ương	3				3			
	69282	Marketing ngân hàng	3	3			3		3	
	69772	Tài chính vi mô	3	3				3	3	
	69872	Công nghệ tài chính	4	3			3			
	68323	Kế toán ngân hàng	3	3			3		3	3
VII	69193	Quản trị ngân hàng thương mại	4		4	4	3		3	
	69252	Tài chính công	3	3			3		3	
	69323	Thẩm định tín dụng	4		3	3	3		3	
	69112	Thị trường chứng khoán	3							
	69343	Quản trị rủi ro tài chính	4		4	4	4			4
	69272	Bảo hiểm	3					3		
	69472	Định giá tài sản	3	3			3		3	3
	69672	Hệ thống thông tin tài chính ngân hàng	4	3			3		3	3
	69671	Kiến tập thực tế	4	4			4			4
	69396	Khóa luận cuối khóa (TCNH)	4				4	4	4	

HK	MHP	Học phần	CĐR về Mức tự chủ trách nhiệm và TĐNL được phân bổ cho học phần							
			A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
VIII	69364	Chuyên đề cuối khóa (TCNH)	4	4			4	4	4	
	69352	Đầu tư tài chính	3	3						
	69792	Tài chính cá nhân	3	3				3	3	

Ghi chú: 1. Tiếp nhận, 2. Đáp ứng, 3. Đánh giá thừa nhận, 4. Tổ chức thực hiện, 5. Đặc trưng hóa

